

Bản án số: 154/2024/KDTM-PT

Ngày: 18/6/2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Chinh.

Các Thẩm phán:

Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Bà Lê Thị Quỳnh Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Hân – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thiêm - Kiểm sát viên.

Vào ngày 12 và ngày 18 tháng 6 năm 2024 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/KDTMPT ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc Tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 186/2023/KDTM-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2491/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 7684/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP P1

Địa chỉ: Số D và D đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn P, trú tại: Tầng B, Tòa nhà T, A T, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 40801/2024/UQ-NGÂN HÀNG P1 ngày 30 tháng 5 năm 2024) (Có mặt).

2. Bị đơn: Hợp tác xã T

Địa chỉ: Số A- A đường số B, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: Ông Phan Minh H, địa chỉ: Số A- A đường số B, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số: 02.06/2024/UQ ngày 11 tháng 6 năm 2024) (Có mặt).

Người kháng cáo: Hợp tác xã T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 6 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn- Ngân hàng TMCP P1- Có ông Hồ Trung H1 đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngân hàng TMCP P1 (gọi tắt là Ngân hàng P1) và Hợp tác xã T (gọi tắt là Hợp tác xã T) đã ký kết Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ để vay vốn tại NGÂN HÀNG P1, gồm: Hợp đồng tín dụng số: 0216/2016/HĐTD-DS ngày 21/6/2016, 0217/2016/HĐTD-DN ngày 21/7/2016 và Khế ước nhận nợ số: 0216.01/2016-NGÂN HÀNG P1/KUNN-DN ngày 22/6/2016, 0217.01/2016-NGÂN HÀNG P1/KUNN-DN ngày 22/7/2016.

Hợp đồng tín dụng số: 0216/2016/HĐTD-DS ngày 21/6/2016 và Khế ước nhận nợ số: 0216.01/2016-NGÂN HÀNG P1/KUNN-DN ngày 22/6/2016: Số tiền vay: 1.500.000.000 đồng, mục đích vay: Vay mua ô tô khách, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: Cố định 8,5%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày 22/6/2016. Từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất cho vay tại từng thời điểm nhận nợ và điều chỉnh kỳ 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của Việt Nam đồng (lãi cuối kỳ) do Ngân hàng công bố tại thời điểm tính lãi, bậc cao nhất (nếu có) + biên độ tối thiểu 4%/năm;

Hợp đồng tín dụng số: 0217/2016/HĐTD-DN ngày 21/7/2016 và Khế ước nhận nợ số: 0217.01/2016-NGÂN HÀNG P1/KUNN-DN ngày 22/7/2016: Số tiền vay: 315.000.000 đồng, mục đích vay: Vay mua ô tô khách, thời hạn vay: 36 tháng, lãi suất vay: Cố định 8,5%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày 22/7/2016. Từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất cho vay tại từng thời điểm nhận nợ và điều chỉnh kỳ 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của Việt Nam đồng (lãi cuối kỳ) do Ngân hàng công bố tại thời điểm tính lãi, bậc cao nhất (nếu có) + biên độ tối thiểu 4%/năm. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay trên bao gồm:

- Xe ô tô biển số: 51B-208.XX theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 185XXX do Phòng C- Công an Thành phố H cấp ngày 06/7/2016;

- Xe ô tô biển số: 51B-185.XX theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 173XXX do Phòng C- Công an Thành phố H cấp ngày 14/6/2016;

Các tài sản bảo đảm đã được công chứng thể chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 0216/2016/BĐ ngày 21/6/2016, 0217/2016/BĐ ngày 21/7/2016 đã được đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Hợp tác xã T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định trong các hợp đồng tín dụng số: 0216/2016/HĐTD-DS ngày 21/6/2016, 0217/2016/HĐTD-DN ngày 21/7/2016 và các Khế ước nhận nợ số: 0216.01/2016-NGÂN HÀNG P1/KUNN-DN ngày 22/6/2016, 0217.01/2016-NGÂN HÀNG P1/KUNN-DN ngày 22/7/2016 được ký kết giữa hai bên.

Tạm tính đến ngày 06/6/2022, tổng dư nợ của hợp đồng tín dụng số: 0216/2016/HĐTD-DS ngày 21/6/2016 và hợp đồng tín dụng số: 0217/2016/HĐTD-DN ngày 21/7/2016 là 1.358.237.508 đồng, trong đó: Nợ gốc: 781.250.000 đồng, nợ lãi: 576.987.508 đồng.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc Hợp tác xã T trả ngay cho Ngân hàng tổng số nợ của Hợp đồng tín dụng số: 0216/2016/HĐTD-DS ngày 21/6/2016 và Hợp đồng tín dụng số: 0217/2016/HĐTD-DN ngày 21/7/2016 tạm tính đến ngày 06/6/2022 là 1.358.237.508 đồng, trong đó: Nợ gốc: 781.250.000 đồng, nợ lãi: 576.987.508 đồng và tiền lãi, phí phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 07/6/2022 cho đến khi Hợp tác xã T hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng.

Nếu Hợp tác xã T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì yêu cầu Tòa án cho phát mãi tài sản bảo đảm đã thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp tài sản số: 0216/2016/BĐ ngày 21/6/2016 và 0217/2016/BĐ ngày 21/7/2016 để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

** Trong quá trình giải quyết vụ án Bị đơn- Hợp tác xã T- Có ông Phan Minh H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày (tóm tắt):*

Đối với khoản vay của hợp đồng tín dụng số: 0217/2016/HĐTD-DN ngày 21/7/2016 được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô biển số: 51B-208.68 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 185437 do Phòng C- Công an Thành phố H cấp ngày 06/7/2016 thì Bị đơn đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng nên giữa Nguyên đơn và Bị đơn không còn bất kỳ khoản nợ nào đối với hợp đồng tín dụng này.

Bị đơn đồng ý thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: 0216/2016/HĐTD-DS ngày 21/6/2016. Tuy nhiên, tài sản bảo đảm là xe ô tô biển số: 51B-185.77 hiện đang bị mất nằm trong vụ án đang được điều tra. Các tài liệu, chứng cứ Bị đơn cung cấp liên quan đến chữ ký và con dấu của Ngân hàng P1- Phòng G- Chi nhánh P2, Ngân hàng S, con dấu của Ủy ban nhân dân Phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh chưa được điều tra thỏa đáng làm thiệt hại đến Hợp tác xã T...

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Đối với Hợp đồng tín dụng số: 0217/2016/HĐTD-DN ngày 21/7/2016, Hợp tác xã T đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng xin rút lại yêu cầu về việc trả nợ vay cho hợp đồng này.

Đối với Hợp đồng tín dụng số: 0216/2016/HĐTD-DN ngày 21/6/2016 Hợp tác xã T còn nợ Ngân hàng tạm tính đến ngày 12/9/2023 là 1.639.043.655 đồng, trong đó: Nợ gốc: 781.250.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 96.540.160 đồng, nợ lãi quá hạn: 607.692.188 đồng, nợ lãi chậm trả: 153.561.308 đồng. Yêu cầu Hợp tác xã T trả ngay cho Ngân hàng số tiền trên. Tiền lãi tiếp tục được tính từ ngày 13/9/2023 trên dư nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn trong hợp đồng tín

dụng cho đến khi Hợp tác xã T hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng.

Nếu Hợp tác xã T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì yêu cầu Tòa án cho phát mãi tài sản bảo đảm đã thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp tài sản số: 0216/2016/BĐ ngày 21/6/2016 và Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: 0217/2016/BĐ ngày 21/7/2016 để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn bổ sung ý kiến:

Đối với Hợp đồng tín dụng số: 0217/2016/HĐTD-DN ngày 21/7/2016, Hợp tác xã T đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Đến nay Nguyên đơn còn chưa hoàn trả cho Bị đơn bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 185437 do Phòng C- Công an Thành phố H cấp ngày 06/7/2016 cho Bị đơn.

Đối với Hợp đồng tín dụng số: 0216/2016/HĐTD-DN ngày 21/6/2016 Hợp tác xã T đề nghị Ngân hàng miễn toàn bộ lãi cho Bị đơn và làm rõ số tiền trích quỹ dự phòng là 306.050.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn trình bày:

Đề nghị Ngân hàng xem xét miễn toàn bộ lãi cho Hợp tác xã T do Ngân hàng C1 trong việc thu hồi tài sản thế chấp.

Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 186/2023/KDTM-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 40; Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 303 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9, Điều 26 và Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP P1 về việc rút yêu cầu buộc Hợp tác xã Thương mại và Dịch vụ Vận tải PM trả tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 0217/2016/HĐTD-DN ngày 21/7/2016.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn- Ngân hàng TMCP P1.

Buộc Hợp tác xã T phải trả ngay toàn bộ nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng TMCP P1 theo hợp đồng tín dụng số: 0216/2016/HĐTD-DN ngày 21/6/2016,

tính đến ngày 12/9/2023 là: 1.639.043.655đ (Một tỉ sáu trăm ba mươi chín triệu không trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi lăm đồng). Trong đó:

Nợ gốc: 781.250.000đ (Bảy trăm tám mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng);

Nợ lãi trong hạn: 96.540.160đ (Chín mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi nghìn một trăm sáu mươi đồng);

Nợ lãi quá hạn: 607.692.188đ (Sáu trăm lẻ bảy triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn một trăm tám mươi tám đồng);

Nợ lãi chậm trả: 153.561.308đ (Một trăm năm mươi ba triệu năm trăm sáu mươi một nghìn ba trăm lẻ tám đồng).

Kể từ ngày 13/9/2023, Hợp tác xã T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ngay sau khi Hợp tác xã T trả hết số nợ trên, Ngân hàng TMCP P1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Hợp tác xã T bản chính gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 173XXX do Phòng C- Công an Thành phố H cấp ngày 14/6/2016 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 185XXX do Phòng C- Công an Thành phố H cấp ngày 06/7/2016, làm thủ tục xóa nội dung đăng ký thế chấp.

Đến hạn trả nợ mà Hợp tác xã T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP P1 được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi các tài sản bảo đảm gồm:

Xe ô tô nhãn hiệu THACO, biển số: 51B-185.XX, số máy: D6CAB220XXX, số khung: B40ABC091XXX, do Hợp tác xã T đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 1739XX do Phòng C- Công an Thành phố H cấp ngày 14/6/2016 (Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: 0216/2016/BĐ ngày 21/6/2016, số công chứng: 20485, quyền số: 05/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/6/2016 tại Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh) và Xe ô tô nhãn hiệu FORD, biển số: 51B-208.XX, số máy: RATORQ4D24XX, số khung: TGMCDRCR300XX, do Hợp tác xã T đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 1854XXX do Phòng C- Công an Thành phố H cấp ngày 06/7/2016 (Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: 0217/2016/BĐ ngày 21/7/2016, số công chứng: 24561, quyền số: 05/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/7/2016 tại Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh).

Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết các khoản nợ cho Ngân hàng TMCP P1 thì Hợp tác xã T có trách nhiệm thanh toán hết toàn bộ nợ vay, nếu còn dư thì số tiền dư được giao trả lại cho Hợp tác xã T.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Hợp tác xã T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 61.171.310 đ (Sáu mươi một triệu một trăm bảy mươi một nghìn ba trăm mười đồng).

Ngân hàng TMCP P1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP P1 26.373.562 đ (Hai mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004826 ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19 tháng 9 năm 2023, Bị đơn - Hợp tác xã T PM nộp đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo một phần bản án số 186/2023/KDTM-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 1, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giảm lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn - Hợp tác xã T trình bày: kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền nợ gốc là 781.250.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 0216/2016/HĐTD-DN, đồng thời yêu cầu Ngân hàng TMCP P1 cung cấp tài liệu để chứng minh số tiền nợ gốc giảm 306.050,000 đồng vào ngày 25/3/2021 do bút toán nội bộ theo trình bày của đại diện ngân hàng. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi đề nghị tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận do nguyên đơn có lỗi không thu hồi tài sản thế chấp để kéo dài việc nợ và đề nghị tòa xem xét lại cách tính toán tiền lãi của Hợp đồng tín dụng số 0216/2016/HĐTD-DN.

- Nguyên đơn - Ngân hàng TMCP P1 có ông Hoàng Văn P là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo về tiền lãi của Hợp tác xã Vận tải PM, sửa một phần bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm về việc Không chấp nhận Nợ lãi chậm trả 153.561.306 đồng của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay các bên không tự hòa giải với nhau được về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng tín dụng, nguyên đơn có địa chỉ trụ sở tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng khởi kiện tại Tòa án nơi nguyên đơn có trụ sở chính. Tòa án nhân dân Quận 1 xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định về thẩm quyền giải quyết theo qui định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm b Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tổ tụng dân sự 2015; Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định là hợp lệ, nên Tòa kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp qui định tại Điểm b Khoản 3 Điều 38 Bộ Luật Tổ tụng dân sự 2015 .

[2] Ngày 21/6/2016 và ngày 21/7/2016, Ngân hàng TMCP P1 (gọi tắt là Ngân hàng P1) cho Hợp tác xã T (gọi tắt là Hợp tác xã T) vay tiền theo hợp đồng tín dụng số: 0216/2016/HĐTD-DN, với số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi theo quy định trong hợp đồng, mục đích là để mua xe.

Số tiền vay trên đã được giải ngân cho Hợp tác xã T. Căn cứ vào các Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 467, Điều 468, Điều 470 Luật Dân sự năm 2015 đã phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với các bên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng. Hợp tác xã T đã vi phạm hợp đồng đã ký kết. Tính đến ngày 06/6/2022, nợ gốc là: 781.250.000 đồng, lãi phát sinh là: 576.987.508 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn – Hợp tác xã T đề nghị xem xét lại số tiền nợ gốc 781.250.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 0216/2016/HĐTD-DN. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cho rằng chính nguyên đơn đã cung cấp chứng từ chứng minh ngày 25/3/2021 bị đơn đã thanh toán cho Ngân hàng P1 và đã giảm số tiền gốc 306.050.000 đồng. Bị đơn đề nghị Ngân hàng P1 cung cấp tài liệu để chứng minh số tiền nợ gốc giảm 306.050.000 đồng vào ngày 25/3/2021 do bút toán nội bộ theo trình bày của đại diện ngân hàng. Tuy nhiên lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận và bị đơn cũng thừa nhận tại tòa là vào ngày 25/3/2021 bị đơn không có chuyển số tiền 306.050.000 đồng để thanh toán nợ. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày Số tiền 306.050.000 đồng được ghi nhận trên hệ thống quản lý tín dụng của Ngân hàng P1 vào ngày 25/03/2021 là số tiền Ngân hàng P1 trích lập dự phòng xử lý rủi ro tín dụng đối với khoản nợ xấu theo đúng quy định tại Điều 16 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay bị nợ xấu, hoàn toàn không phải là số tiền Hợp tác xã T thanh toán. Trong quá trình bị đơn quan hệ tín dụng với Ngân hàng P1 cho đến quá trình bị nợ xấu và tại thời điểm 25/03/2021 khi Ngân hàng P1 trích lập dự phòng xử lý rủi ro tín dụng thì Hợp tác xã T không có thanh toán bất kỳ khoản tiền nào là 306.050.000 đồng. Tài liệu để chứng minh số tiền nợ gốc 306.050.000 đồng là do Ngân hàng P1 trích lập dự phòng xử lý rủi ro tín dụng. Mặt khác tại Biên bản làm việc ngày 18/8/2022 giữa đại diện Hợp tác xã T với H2 về thanh toán nợ và xử lý tài sản bảo đảm, các bên đã xác nhận: “Hợp tác xã T còn nghĩa vụ nợ với Ngân hàng P1 tính đến ngày 18/8/2022 là

1.390.408.639 đồng. Bao gồm: Nợ gốc là 781.250.000 đồng; Nợ lãi là 609.158.639 đồng”. Do đó việc tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Buộc Hợp tác xã T phải trả số tiền nợ gốc cho Ngân hàng TMCP P1 theo hợp đồng tín dụng số: 0216/2016/HĐTD-DN ngày 21/6/2016, tính đến ngày 12/9/2023 là 781.250.000 đồng là đúng qui định pháp luật, phù hợp với qui định tại Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005, do đó kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn – Hợp tác xã T đề nghị xem xét lại số tiền nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 0216/2016/HĐTD-DN nhận thấy: Hợp đồng tín dụng số 0216/2016/HĐTD-DN được ký kết 21/6/2016. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số tiền lãi (Nợ lãi trong hạn: 96.540.160 đồng; Nợ lãi quá hạn: 607.692.188 đồng; Nợ lãi chậm trả: 153.561.308 đồng) là không đúng với qui định tại Khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC “ *Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01/01/2017 được xác định như sau:*

a)....

b) *Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng phải phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng”.*

Do vậy nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Ngân hàng TMCP P1 về việc Buộc Hợp tác xã T phải trả phần nợ lãi chậm trả: 153.561.308 đồng cho phù hợp với qui định pháp luật. Việc bị đơn cho rằng do nguyên đơn có lỗi không phối hợp thu hồi tài sản thế chấp để thu hồi nợ nên bị đơn yêu cầu không tính lãi suất. Tuy nhiên bị đơn không chứng minh được nguyên đơn có lỗi và Yêu cầu miễn lãi của bị đơn không được nguyên đơn đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu miễn lãi của bị đơn.

[5] Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn phải chịu án phí KDTMST tương ứng với phần yêu cầu tiền lãi chậm trả không được chấp nhận và Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – Hợp tác xã T. Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 186/2023/KDTM-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 40; Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 303 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9, Điều 26 và Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP P1 về việc rút yêu cầu buộc Hợp tác xã T trả tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 0217/2016/HĐTD-DN ngày 21/7/2016.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn- Ngân hàng TMCP P1.

Buộc Hợp tác xã T phải thanh toán nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng TMCP P1 theo hợp đồng tín dụng số: 0216/2016/HĐTD-DN ngày 21/6/2016, tính đến ngày 12/9/2023 là: 1.485.482.347 đ (Một tỉ bốn trăm tám mươi năm triệu bốn trăm tám hai nghìn ba trăm bốn bảy đồng). Trong đó:

Nợ gốc: 781.250.000 đ (Bảy trăm tám mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng);

Nợ lãi trong hạn: 96.540.160 đ (Chín mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi nghìn một trăm sáu mươi đồng);

Nợ lãi quá hạn: 607.692.188 đ (Sáu trăm lẻ bảy triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn một trăm tám mươi tám đồng);

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Hợp tác xã T còn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi chậm trả theo lãi suất thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng số 0216/2016/HĐTD-DN ngày 21/6/2016 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Ngay sau khi Hợp tác xã T trả hết số nợ trên, Ngân hàng TMCP P1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Hợp tác xã T bản chính gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 173XXX do Phòng C- Công an Thành phố H cấp ngày 14/6/2016 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 185XXX do Phòng C- Công an Thành phố

H cấp ngày 06/7/2016, làm thủ tục xóa nội dung đăng ký thế chấp.

Đến hạn trả nợ mà Hợp tác xã T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP P1 được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi các tài sản bảo đảm gồm:

Xe ô tô nhãn hiệu THACO, biển số: 51B-185.XX, số máy: D6CAB220XXX, số khung: B40ABC091XXX, do Hợp tác xã T đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 1739XX do Phòng C- Công an Thành phố H cấp ngày 14/6/2016 (Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: 0216/2016/BĐ ngày 21/6/2016, số công chứng: 20485, quyền số: 05/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/6/2016 tại Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh) và Xe ô tô nhãn hiệu FORD, biển số: 51B-208.XX số máy: RATORQ4D2XXX, số khung: TGMCD CR30XXX, do Hợp tác xã T đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 185XXX do Phòng C- Công an Thành phố H cấp ngày 06/7/2016 (Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: 0217/2016/BĐ ngày 21/7/2016, số công chứng: 24561, quyền số: 05/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/7/2016 tại Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh).

Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết các khoản nợ cho Ngân hàng TMCP P1 thì Hợp tác xã T có trách nhiệm thanh toán hết toàn bộ nợ vay, nếu còn dư thì số tiền dư được giao trả lại cho Hợp tác xã T.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn- Ngân hàng TMCP P1 về việc Buộc Hợp tác xã T phải thanh toán số tiền Nợ lãi chậm trả là 153.561.308 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu năm trăm sáu mươi một nghìn ba trăm lẻ tám đồng).

4. Về án phí:

4.1 Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Hợp tác xã T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 56.564.000đ (năm mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

- Ngân hàng TMCP P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.678.000 đồng. Cấn trừ vào số tiền 26.373.562đ (Hai mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm Ngân hàng TMCP P1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004826 ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng TMCP P1 được hoàn trả lại số tiền là 18.695.562 đồng.

4.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Hợp tác xã T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho Hợp tác xã T số tiền tạm ứng án phí là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0044810 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Bích Thảo

Lê Thị Quỳnh Anh

Nguyễn Thu Chinh